

Bản án số: 162/2024/DS-PT

Ngày 11/9/2024

V/v "Tranh chấp yêu cầu chấm dứt
hợp đồng và bồi thường hợp đồng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Việt Dũng

Các Thẩm phán: Ông Trương Chí Trung

Bà Trần Thị Bé

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Ông Lê Anh Pha - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 56/2024/DSPT ngày 22 tháng 7 năm 2024 về việc: "Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hợp đồng và bồi thường hợp đồng".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 143/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 250/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T - Sinh năm: 1985 - Địa chỉ: E H, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

* Bị đơn: Công ty cổ phần X - Địa chỉ: A ngõ B phố H, phường C, quận N, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Nguyễn Minh T1 - Chức vụ: Trưởng phòng pháp chế. (Theo giấy ủy quyền số 3010/UQ-BLC ngày 30/10/2023). (Có mặt).

- Bà Nguyễn Thị T2 - Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Công ty cổ phần X tại Đà Nẵng. (Theo giấy ủy quyền ngày 01/11/2023). (Có mặt).

- Người kháng cáo: Công ty cổ phần X1, là Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

** Nguyên đơn, ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Theo Hợp đồng kinh tế số 10052023/HĐKT/BCL ngày 10/5/2023, thì Chi nhánh Đ Công ty Cổ phần X có ký hợp đồng với ông Nguyễn Văn T để cung cấp và thi công lắp đặt thiết bị bể bơi tại: E P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, giá trị hợp đồng là: 99.020.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T đã thực hiện đúng cam kết và đã tạm ứng cho Công ty X 30% tổng giá trị hợp đồng, số tiền là 29.706.000 đồng (tương đương 30% giá trị hợp đồng) vào đợt thanh toán ngày 29/5/2023.

Khi thi công, ông T có giao cho nhân viên của Công ty 01 thẻ từ để lên xuống thang máy tại nhà ông T. Khi Công ty M thiết bị đến công trình thì ông T không có mặt tại nhà, không có biên bản bàn giao vật tư, nhưng Công ty yêu cầu ông T trả đủ tiền là không đúng với quy định tại điểm b mục 3.2 Điều 3 của Hợp đồng.

Tuy nhiên, khi thi công nửa chừng thì ngày 14/6/2023, Công ty X tự ý chấm dứt hợp đồng, tự ý cắt ống, tháo dỡ thiết bị công trình mà không thông báo cho ông T, làm ảnh hưởng đến kết cấu và tiến độ công trình.

Căn cứ Điều 9 của Hợp đồng trên thì bên đơn phương chấm dứt hợp đồng phải bồi thường 30% giá trị Hợp đồng tương ứng số tiền tôi đã ứng 30% là 29.706.000 đồng.

Đối với số tiền ông T mua vật tư thiết bị để thi công là 5.405.000 đồng, nên ông T yêu cầu Công ty phải thanh toán lại cho ông T.

Tại điểm b mục 3.2 Điều 3 của Hợp đồng kinh tế số 10052023/HĐKT/BCL ngày 10/5/2023, thì khi ông T nhận đủ hồ sơ thanh toán mới thanh toán đủ 80% giá trị hợp đồng, hồ sơ gồm: Giấy đề nghị thanh toán; Biên bản nghiệm thu bàn giao vật tư thiết bị; và Giấy tờ của hàng hóa theo quy định tại phụ lục về thiết bị đính kèm hợp đồng này. Tuy nhiên, Công ty không thực hiện đúng cam kết về hồ sơ thanh toán, nhưng tự ý chấm dứt hợp đồng là việc làm vô nguyên tắc, Công ty đã vi phạm về chấm dứt hợp đồng, nên

căn cứ Điều 9 của Hợp đồng thì bên đơn phương chấm dứt hợp đồng sai phải bồi thường 30% giá trị Hợp đồng tương ứng số tiền là 29.706.000 đồng. Vì vậy, ông T đề nghị Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố chấm Hợp đồng kinh tế số 10052023/HĐKT/BCL ngày 10/5/2023 v/v cung cấp và thi công lắp đặt thiết bị bể bơi, được ký kết giữa ông Nguyễn Văn T và Chi nhánh Công ty Cổ phần X.

- Ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Cổ phần X phải trả cho ông T số tiền 64.817.000 đồng. Trong đó: T3 đã tạm ứng là 29.706.000 đồng; T3 bồi thường hợp đồng 29.706.000 đồng và bồi thường tiền mua vật tư thiết bị, ổng dẫn số tiền 5.405.000 đồng.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cung cấp chứng cứ và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày:*

Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chấm dứt hợp đồng và bồi thường hợp đồng. Bị đơn có ý kiến như sau:

Về trình tự, thủ tục thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân Quận Liên Chiểu đang sai. Công ty X nộp đơn hợp pháp trước thời điểm Tòa án nhân dân Quận Liên Chiểu nhận được đơn kiện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T nên Công ty X phải là nguyên đơn, ông Nguyễn Văn T là bị đơn. Thẩm phán không hủy vụ án thụ lý bất hợp pháp cũ mà tự ý sửa đổi Thông báo thụ lý cũ để ép Công ty X vào thế là bị đơn và sửa thành đơn phân tố mới thụ lý yêu cầu khởi kiện của Công ty X, không thụ lý đơn kiện hợp pháp của Công ty X là trái quy định pháp luật, thiên vị ông T nên Công ty X không tham dự phiên hòa giải vì nội dung tư cách đương sự là sai.

Về ý kiến đối với yêu cầu của ông T thì Công ty X không chấp nhận vì ông T là người vi phạm nghĩa vụ cơ bản của Hợp đồng, không thanh toán giai đoạn 2 đến 80% giá trị hợp đồng khi Công ty X đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và nhận được đề nghị thanh toán của Công ty X. Ông T còn thể hiện rõ ràng ý định vi phạm hợp đồng, chiếm dụng vốn và tài sản của Công ty X qua việc phân hồi làm xong, nghiệm thu xong thì mới tính chuyện thanh toán tiếp, không hoàn trả tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty X khi Công ty X thu hồi. Vì lý do trên, Công ty X chỉ đồng ý dừng công việc khởi kiện ông T tại Tòa án nhân dân Quận Liên Chiểu và tố cáo, kiến nghị, khiếu nại Tòa án nhân dân Quận Liên Chiểu nếu ông T bồi thường ngay lập tức giá trị số hàng hóa, thiết bị mà ông T chiếm dụng của Công ty X là 29.420.000 đồng, và buộc ông T bồi

thường 30% giá trị hợp đồng số tiền 29.706.000đ.

** Với nội dung vụ án như trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:*

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, và điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 158 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các Điều 116, 117, 401, 428, 468 Bộ luật Dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với Công ty Cổ phần X về việc “*Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hợp đồng và bồi thường hợp đồng*”.

Xử:

1. Tuyên bố chấm Hợp đồng kinh tế số 10052023/HĐKT/BCL ngày 10/5/2023 v/v cung cấp và thi công lắp đặt thiết bị bể bơi, được ký kết giữa ông Nguyễn Văn T và Chi nhánh Công ty Cổ phần X.

2. Buộc Công ty Cổ phần X phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T số tiền 59.412.000đ. Trong đó tiền đã nhận tạm ứng: 29.706.000đ; Tiền bồi thường hợp đồng 29.706.000 đồng.

II. Bác một phần khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với Công ty Cổ phần X về số tiền mua vật tư: 5.405.000 đồng.

Buộc Công ty Cổ phần X phải tháo dỡ, di chuyển các thiết bị vật tư đã lắp đặt và tập kết tại nhà ông Nguyễn Văn T (có 21 loại có bản kê kèm theo bản án).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

III. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Công ty Cổ phần X phải chịu số tiền 2.970.600 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 1.620.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0002308 ngày 11/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền còn thừa là 1.320.000 đồng.

IV. Tiền xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc Công ty Cổ phần X phải chịu số tiền

2.000.000 đồng, do ông T đã tạm ứng nên Công ty phải hoàn lại cho ông T số tiền 2.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm Công ty Cổ phần X có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Công ty Cổ phần X đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T; buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự và chi phí tố tụng; buộc ông Nguyễn Văn T phải bồi thường số tiền thiệt bị vật tư là 29.420.000 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, Người đại diện theo uỷ quyền của Công ty Cổ phần X giữ nguyên nội dung kháng cáo.

* Cũng tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng phát biểu về việc giải quyết vụ án như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần X và Giữ nguyên nội dung Bản án sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa phúc thẩm, Người đại diện theo uỷ quyền của Công ty Cổ phần X giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng theo hướng không chấp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T; buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự và chi phí tố tụng; buộc ông Nguyễn Văn T phải bồi thường số tiền thiệt bị vật tư là 29.420.000 đồng. Xét kháng cáo của Công ty Cổ

phần X thì thấy:

[1] Đối với yêu cầu Đơn phương chấm dứt Hợp đồng kinh tế số 10052023/HĐKT/BCL ngày 10/5/2023 của ông Nguyễn Văn T:

Ngày 10/5/2023 Chi nhánh Đ Công ty Cổ phần X (gọi tắt là Công ty X) với ông Nguyễn Văn T có ký Hợp đồng kinh tế số 10052023/HĐKT/BCL. Theo hợp đồng thì Chi nhánh Công ty X cung cấp và thi công lắp đặt thiết bị bể bơi tại E P, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, giá trị hợp đồng là 99.020.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 29/5/2023 ông T đã thực hiện đúng cam kết và đã tạm ứng cho Công ty X 30% tổng giá trị hợp đồng với số tiền là 29.706.000 đồng.

Theo đại diện Công ty X trình bày thì ngày 05/6/2023 Công ty X mang thiết bị vật tư đến để tiến hành thi công cùng phiếu giao hàng và phiếu đề nghị thanh toán nhưng ông T không có nhà nên ngày 12/6/2023 Công ty X đã chấm dứt hợp đồng; theo Đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án ông T yêu cầu chấm dứt hợp đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố chấm Hợp đồng kinh tế số 10052023/HĐKT/BCL ngày 10/5/2023 v/v cung cấp và thi công lắp đặt thiết bị bể bơi, được ký kết giữa ông Nguyễn Văn T và Chi nhánh Công ty Cổ phần X là có căn cứ.

[2] Xét lỗi của các bên đương sự khi chấm Hợp đồng kinh tế số 10052023/HĐKT/BCL ngày 10/5/2023 thì thấy:

Theo đại diện Công ty X trình bày thì ngày 05/6/2023 Công ty X mang thiết bị vật tư đến để tiến hành thi công cùng phiếu giao hàng và phiếu đề nghị thanh toán nhưng ông T không có nhà nên Công ty X không thể ký biên bản giao nhận được, còn ông T cho rằng Công ty X mang thiếu thiết bị vật tư, đồng thời không mang đủ hồ sơ theo thỏa thuận nên ông không nhận. Tuy nhiên, theo phiếu giao hàng ngày 05/6/2023 và ngày 06/6/2023 thể hiện Công ty X đã mang đủ thiết bị vật tư đến giao cho ông T, theo nội dung tin nhắn thì trước khi đến giao hàng hai bên có thỏa thuận thời gian nhưng khi Công ty X mang thiết bị vật tư đến thì ông T nhắn tin với nội dung "*Em chạy đi mua giúp, anh đi công việc rồi*", chứng tỏ tại thời điểm này ông T không có nhà thì ông T không thể biết Công ty X mang thiếu thiết bị vật tư và đủ hồ sơ hay không nên lời trình bày của ông T là không có cơ sở.

Mặc dù ông T không có mặt ở nhà để nhận vật tư thiết bị nhưng ông T vẫn giao thẻ từ cửa cổng để nhân viên Công ty X đến thi công lắp đặt, như vậy về mặt ý chí ông T vẫn

đồng ý để nhân viên Công ty X thi công mà không cần giao đủ hồ sơ theo thỏa thuận.

Sau khi nhân viên Công ty X thi công lắp đặt một số hạng mục đã đề nghị ông T thanh toán số tiền đợt 02 theo thỏa thuận thì ông T không đồng ý với lý do trước khi ký kết hợp đồng giữa ông T và Chi nhánh Công ty X thỏa thuận miệng chỉ thanh toán 02 đợt là tạm ứng và sau khi thi công lắp đặt xong sẽ thanh toán 100% giá trị hợp đồng, lời trình bày của ông T là không có cơ sở bởi lẽ theo thỏa thuận tại điểm b mục 3.2 Điều 3 của hợp đồng thì “ông T thanh toán đến 80% giá trị của hợp đồng tương đương với số tiền là 49.510.000 đồng trong vòng 01 ngày kể từ khi vật tư, thiết bị đến công trình đạt tổng giá trị tương đương 80% giá trị tạm tính của hợp đồng”, ông T đã tự nguyện ký kết hợp đồng nên ông T phải có nghĩa vụ thực hiện thỏa thuận theo hợp đồng.

Như đã phân tích trên, HĐXX xét thấy lý do mà ông T đưa ra để yêu cầu chấm dứt hợp đồng là không phù hợp nên căn cứ Điều 428 của Bộ luật dân sự thì ông T là người có lỗi khi chấm dứt hợp đồng, Tòa án cấp sơ thẩm xác định lỗi do Công ty X là chưa phù hợp.

[3] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng của ông Nguyễn Văn T:

Như nhận định ở phần trên thì ông T có lỗi khi chấm dứt hợp đồng nên yêu cầu buộc Công ty X phải bồi thường 30% tổng giá trị hợp đồng với số tiền 29.706.000 đồng không được chấp nhận. Theo quy định tại Điều 10 của hợp đồng thì: “*Trường hợp bên A không thanh toán đúng thời hạn theo Điều 3 hoặc không tuân thủ đúng quy định nghiệm thu ... thì bên B có quyền Đơn phương chấm dứt hợp đồng này và sở hữu hàng hóa, khoản tiền đã nhận, không phải chịu bất cứ trách nhiệm nào và bên A phải bồi thường thiệt hại cho bên B tối thiểu là 30% giá trị tạm tính của hợp đồng này*”.

Như vậy, theo thỏa thuận thì Công ty X được nhận số tiền đặt cọc là 29.706.000 đồng và nhận lại số hàng hóa mà ông T đang giữ của Công ty X, nên lời trình bày của Công ty X yêu cầu bồi thường giá trị vật tư thiết bị ông T đang giữ với số tiền 29.420.000 đồng là không có cơ sở.

Đối với các thiết bị vật tư mà Công ty X đã lắp đặt và tập kết tại nhà ông T theo phiếu giao hàng là 29 hạng mục vật tư, thiết bị (có bảng kê chi tiết do Công ty X cung cấp) và đã tiến hành lắp đặt được một số hạng mục, nhưng do ông T không chịu thanh toán nên ngày 14/6/2023 Công ty X đã thu hồi được 06 hạng mục gồm: 02 máy bơm

nước, biến thế, 01 bơm sục khí, than bẻ boi, và tủ điều khiển, số thiết bị vật tư còn lại chưa thu hồi là 23 danh mục (có bảng kê kèm theo). Tuy nhiên, qua xem xét thẩm định tại chỗ thì thiếu 02 loại (mục 18 là Clorin Á, 23 là Đèn xông ướt). HĐXX xét thấy giữa Công ty X và ông T không có biên bản giao nhận vật tư thiết bị nên không xác định được nguyên nhân thiếu 02 hạng mục, do vậy cần buộc ông T phải trả lại cho Công ty X các thiết bị, vật tư còn lại (21 loại có bảng kê kèm theo) là phù hợp.

Các nội dung khác của vụ án không có kháng cáo, kháng nghị nên HĐXX không xem xét.

Từ những nhận định trên, HĐXX thấy cần chấp nhận kháng cáo của Công ty X và sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. Tuyên chấm dứt Hợp đồng kinh tế số 10052023/HĐKT/BCL ngày 10/5/2023 và buộc ông T phải trả lại cho Công ty X các thiết bị, vật tư còn lại (21 loại có bảng kê kèm theo) là phù hợp.

Xét thấy lời đề nghị của Đại diện viện kiểm sát tại phiên toà không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không chấp nhận.

[4] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên ông Nguyễn Văn T phải chịu là $(64.817.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 3.240.850 \text{ đồng}$, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.620.000 đồng theo biên lai thu số 0002308 ngày 11/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Ông Nguyễn Văn T còn phải nộp tiếp số tiền là 1.620.850 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo nên Công ty Cổ phần X không phải chịu. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000799 ngày 04/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ ông Nguyễn Văn T phải chịu. (Đã nộp và chi xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ các Điều 116, 117, 401, 428 và 468 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần X. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với Công ty Cổ phần X về việc “*Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hợp đồng và bồi thường hợp đồng*”.

Tuyên bố chấm Hợp đồng kinh tế số 10052023/HĐKT/BCL ngày 10/5/2023 về việc cung cấp và thi công lắp đặt thiết bị bể bơi, được ký kết giữa ông Nguyễn Văn T và Chi nhánh Công ty Cổ phần X.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc buộc Công ty Cổ phần X phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T số tiền 64.817.000 đồng. Trong đó tiền đã nhận tạm ứng: 29.706.000 đồng; Tiền bồi thường hợp đồng 29.706.000 đồng và số tiền mua vật tư: 5.405.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả lại cho Công ty Cổ phần X các thiết bị vật tư đã lắp đặt và tập kết tại nhà ông Nguyễn Văn T (có 21 loại có bản kê kèm theo)

3. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Văn T phải chịu là 3.240.850 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.620.000 đồng theo biên lai thu số 0002308 ngày 11/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Ông Nguyễn Văn T còn phải nộp tiếp số tiền là 1.620.850 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Án phí dân sự phúc thẩm Công ty Cổ phần X không phải chịu.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000799 ngày 04/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ ông Nguyễn Văn T phải chịu. (Đã nộp và chi xong).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND quận Liên Chiểu;
- Chi cục THADS quận Liên Chiểu;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án (1b), Tổ nghiệp vụ - Văn phòng (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Việt Dũng